



BÁO CÁO THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số (No.):/ PT - BCN

- Tên khách hàng (Customer Name): Công ty cổ phần Prime Tiên Phong
- Nhóm mẫu (Sample Type): Glazed Porcelain Tiles, Group BIa ($E \leq 0.5\%$)
- Đặc trưng mẫu (Sample Characteristic): Floor Tile, Size 800x800x9.5mm,
- Tên mẫu (Sample Name): 03.800800.27581
- Số hiệu mẫu (Service Request No): 24.04.027
- Ngày nhận mẫu (Sample Received Date): 20.04.2024



VILAS 862

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST RESULTS

STT (No)	Tên chỉ tiêu (Norms)	Đơn vị (Unit)	Mẫu (Samples)					
			1	2	3	4	5	TB
1.1	Kích thước và chất lượng bề mặt (Dimension and surface quality)							
	Kích thước trung bình cạnh bên (Side average measurement)	mm.	799.7	799.7	799.7	799.7	799.7	799.7
	Sai lệch kích thước so với kích thước trung bình của 10 mẫu (The deviation of size from the average size of the 10 test specimen)	%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
	Sai lệch kích thước so với kích thước làm việc (The deviation of size from the work size)	%	-0.04	-0.04	-0.04	-0.04	-0.04	
1.2	Sai lệch chiều dày trung bình mỗi viên so với chiều dày làm việc (The deviation of average thickness from the work size thickness)	%	3.47	2.84	3.37	3.37	2.95	3.16
1.3	Sai lệch lớn nhất của độ thẳng cạnh (The maximum deviation from straightness)	%	0.02					
1.4	Sai lệch lớn nhất của độ vuông góc (The maximum deviation from rectangularity)	%	-0.01					
1.5	Độ phẳng mặt (Surface flatness)							
	Sai lệch lớn nhất ở vị trí trung tâm (The maximum deviation from centre curvature)	%	0.03					
	Sai lệch lớn nhất ở vị trí giữa cạnh mép (The maximum deviation from edge curvature)	%	TCVN: - 0.02			ISO: -0.03		
	Sai lệch lớn nhất ở vị trí góc (The maximum deviation from warpage)	%	-0.03					
1.6								



BÁO CÁO THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số (No.)/ PT- BCN

- Tên khách hàng (Customer Name): Công ty cổ phần Prime Tiên Phong
- Nhóm mẫu (Sample Type): Glazed Porcelain Tiles, Group B1a ($E \leq 0.5\%$)
- Đặc trưng mẫu (Sample Characteristic): Floor Tile, Size 800x800x9.5mm,
- Tên mẫu (Sample Name): 03.800800.27581
- Số hiệu mẫu (Service Request No): 24.04.027
- Ngày nhận mẫu (Sample Received Date): 20.04.2024



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST RESULTS

STT (No)	Tên các chỉ tiêu (Norms)	Đơn vị (Unit)	Kết quả (Result)	Phương pháp thử (Test methods)
2	Độ hút nước (Water absorption)	%	0.04	ISO 10545-3:2018, TCVN 6415-3:2016
3	Cường độ uốn (Modulus of rupture)	N/mm ²	51.77	ISO 10545-4:2019, TCVN 6415-4:2016
4	Lực uốn gãy (Breaking strength)	N	3132.68	ISO 10545-4:2019, TCVN 6415-4:2016
5	Độ chịu mài mòn (Abrasion resistance)	Cycle- Class	600-II, 450-I	ISO 10545-7:1996, TCVN 6415-7:2016
6	Độ bền rạn men (Crazing resistance)		No crazing	ISO 10545-11:1994, TCVN 6415-1:2016
7	Độ bền hóa học (Resistance to Chemicals)			ISO 10545-13:2016, TCVN 6415-3:2016
7.1	Độ bền hóa chất gia dụng (Household chemicals)		GA	
	Độ bền hóa chất bể bơi (Swimming pool salts)		GA	
7.2	Loại nồng độ thấp (Resistance to low concentrations of acids and alkalis)			
	HCl 3%		GLB	
	KOH 3%		GLB	
	Citric 100g/l		GLB	
8	Độ bền chống bám bẩn (Resistance to staining)			ISO 10545-14:2015, TCVN 6415-4:2016
	Green oil		5	
	Red oil		5	
	Iodine		5	
	Olive oil		5	

Trang 2/2

Vĩnh Phúc, ngày 03 tháng 05 năm 2024

Head of Technology Department

VILAS 862 Analyzing Lab

Tester by